

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 15.4.2023

Hành Thâm Bát Nhã
Kinh Thâm Nghiệm (Parivīmaṃsanāsuttam)

Tập II – Thiên Nhân Duyên
Chương I. Tương Ưng Nhân Duyên (b) - Phẩm Khổ (S.ii, 80)

Chữ paññā thường được dịch là trí tuệ. Nhưng trí tuệ đi sâu và chính xác về bản chất của sanh tử và giải thoát đôi khi được dịch là tuệ giác. Các dịch giả Trung Hoa thời cổ đại không thỏa mãn với từ vựng dịch thuật này nên thường chọn phiên âm là bát nhã. Trí bát nhã ở đây là khả năng nhận thức duyên khởi với bản chất, nhân tập khởi, sự vượt thoát, và con đường đưa đến sự vượt thoát. Trí bát nhã ở đây đối lập với vô minh với nhận thức chân tướng niết bàn và sanh tử. Bài kinh này, một lần nữa, nói lên giáo lý duyên khởi trong hành trình giác ngộ giải thoát.



Kinh Văn

Evam me sutam – ekam samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

Tôi được nghe như vậy.

Một thuở Đức Thế Tôn ngự tại Sāvatti (Xá vệ), Jetavana (Kỳ Viên), ngôi già lam do ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) dâng cúng.

Tại đây Đức Thế Tôn gọi chư Tỳ khưu: "Này chư Tỳ khưu".

Chư tỳ khưu trả lời "Dạ bạch Thế Tôn".

Đức Thế Tôn nói như sau:

“Kittāvatā nu kho, bhikkhave, bhikkhū parivīmaṃsamāno parivīmaṃseyya sabbaso sammā dukkhakkhayāya”ti? “Bhagavaṃmūlakā no, bhante, dhammā bhagavaṃnettikā bhagavaṃpaṭisaraṇā. Sādhu vata, bhante, bhagavantamyeva paṭibhātu etassa bhāsitassa attho. Bhagavato sutvā bhikkhū dhāressantī”ti. “Tena hi, bhikkhave, suṇātha, sādhu kaṃ manasi karotha, bhāsissāmī”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

-- Nay chur Tỳ khuru, khi một tỳ khuru thâm nghiệm thì thâm nghiệm cách nào để diệt tận hoàn toàn khổ đau?

-- Bạch Đức Thế Tôn, giáo pháp bắt nguồn từ Đức Thế Tôn, dẫn đạo bởi Đức Thế Tôn, lấy Thế Tôn làm điểm tựa. Lành thay nếu Thế Tôn nói lên ý nghĩa của lời nói này. Được nghe Đức Thế Tôn giảng chur tỳ khuru sẽ thọ trì.

-- Vậy thì hãy lắng nghe và khéo suy tư Ta sẽ giảng.

-- Dạ vâng, bạch Đức Thế Tôn.

Chur tỳ khuru trả lời và Đức Thế Tôn nói như sau:

“Idha, bhikkhave, bhikkhu parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappakāra kaṃ dukkhaṃ loke uppajjati jarāmaṇaṃ; idaṃ nu kho dukkhaṃ kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? Kismiṃ sati jarāmaṇaṃ hoti, kismiṃ asati jarāmaṇaṃ na hotī’ti? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappakāra kaṃ dukkhaṃ loke uppajjati jarāmaṇaṃ, idaṃ kho dukkhaṃ jātinidānaṃ jātisamudayaṃ jātijātikaṃ jātipbhavaṃ. Jātiyā sati jarāmaṇaṃ hoti, jātiyā asati jarāmaṇaṃ na hotī’”ti.

“So jarāmaṇaṇca pajānāti, jarāmaṇasamudayaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhaṇca pajānāti, yā ca jarāmaṇanirodhasāruggāminī paṭipadā taṇca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti anudhammacārī; ayam vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno jarāmaṇanirodhāya.

-- Nay chur Tỳ khuru, ở đây khi một tỳ khuru quán chiếu vị ấy thâm nghiệm như sau: Với muôn vàn hình thái đau khổ hiện khởi trong đời (dẫn đầu) với già chết vậy cái gì là cội nguồn, cái gì là nguyên ủy, do đâu mà tập khởi, mà tạo thành? Do cái gì có nên già chết xảy ra? Do cái gì không nên già chết không xảy ra?

Từ thâm nghiệm vị ấy nhận ra: Với muôn vàn hình thái đau khổ hiện khởi trong đời (dẫn đầu) với già chết thì sự sanh là cội nguồn, sự sanh là nguyên ủy, do sự sanh tập khởi, do sự sanh mà tạo thành. Do có sanh nên già chết xảy ra. Do không có sự sanh nên già chết không xảy ra.

Vị ấy biết già chết; biết nhân tập khởi già chết; biết sự chấm dứt già chết; biết con đường thích đáng dẫn đến chấm dứt già chết. Vị ấy thực hành và hướng bản thân theo đúng theo pháp. Như vậy gọi là vị tỳ khuru thâm nghiệm để diệt tận hoàn toàn khổ đau.

“Athāparam parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘jāti panāyaṃ kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā, kismiṃ sati jāti hoti, kismiṃ asati jāti na hoti’ ti? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘jāti bhavanidānā bhavasamudayā bhavajātikā bhavappabhavā; bhava sati jāti hoti, bhava asati jāti na hoti’” ti.

“So jātiñca pajānāti, jātisamudayañca pajānāti, jātinirodhañca pajānāti, yā ca jātinirodhasārūppagāminī paṭipadā tañca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti anudhammacārī; ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno jātinirodhāya.

“Athāparam parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘bhavo panāyaṃ kiṃnidāno...pe... upādānaṃ panidaṃ kiṃnidānaṃ... taṇhā panāyaṃ kiṃnidānā... vedanā... phasso... saḷāyatanam panidaṃ kiṃnidānaṃ... nāmarūpaṃ panidaṃ... viññānaṃ panidaṃ... saṅkhārā panime kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā; kismiṃ sati saṅkhārā honti, kismiṃ asati saṅkhārā na honti’ ti? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā; avijjāya sati saṅkhārā honti, avijjāya asati saṅkhārā na honti’” ti.

“So saṅkhāre ca pajānāti, saṅkhārasamudayañca pajānāti, saṅkhāranirodhañca pajānāti, yā ca saṅkhāranirodhasārūppagāminī paṭipadā tañca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti anudhammacārī; ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno saṅkhāranirodhāya.

Quán chiếu xa hơn, vị ấy thâm nghiệm như sau: Sự sanh có gì là cội nguồn, cái gì là nguyên ủy, do đâu mà tập khởi, mà tạo thành? Hữu có gì là cội nguồn ...? Thủ có gì là cội nguồn ...? Ái có gì là cội nguồn ...? Thọ có gì là cội nguồn ...? Xúc có gì

là cội nguồn ...? Lục nhập có gì là cội nguồn ...? Danh sắc có gì là cội nguồn ...?
Thức có gì là cội nguồn ...?

Hành có gì là cội nguồn? cái gì là nguyên ủy, do đâu mà tập khởi, mà tạo thành? Do
cái gì có nên hành xảy ra? Do cái gì không nên hành không xảy ra?

Từ thâm nghiệm vị ấy nhận ra: với hành thì vô minh là cội nguồn, vô minh là nguyên
ủy, do vô minh tập khởi, do vô minh mà tạo thành. Do có sanh nên già chết xảy ra.
Do không có vô minh nên già chết không xảy ra.

Vị ấy biết hành; biết nhân tập khởi hành; biết sự chấm dứt hành; biết con đường
thích đáng dẫn đến chấm dứt hành. Vị ấy thực hành và hướng bản thân đúng theo
pháp. Như vậy gọi là vị tỳ khuru thâm nghiệm để diệt tận hoàn toàn khổ đau và chấm
dứt hành.

**“Avijjāgato yaṃ, bhikkhave, purisapuggalo puññaṃ ce saṅkhāraṃ
abhisaṅkharoti, puññūpagamaṃ hoti viññāṇaṃ. Apuññaṃ ce saṅkhāraṃ
abhisaṅkharoti, apuññūpagamaṃ hoti viññāṇaṃ. Āneñjaṃ ce saṅkhāraṃ
abhisaṅkharoti āneñjūpagamaṃ hoti viññāṇaṃ. Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno
avijjā pahīnā hoti vijjā uppānā, so avijjāvirāgā vijjuppādā neva
puññābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti na apuññābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti
na āneñjābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti. Anabhisaṅkharonto
anabhisañcetayanto na kiñci loke upādiyati; anupādiyaṃ na paritassati,
aparitassaṃ paccattaññeva parinibbāyati. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ
brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti pajānāti.**

-- Nay chur Tỳ khuru, nếu một người ngật chìm trong vô minh tạo phúc hành thì thức
đi tới phước. Nếu người ấy tạo phi phước hành thì thức đi đến phi phước. Nếu người
ấy tạo bất động hành thì thức đi đến bất động.

-- Nay chur Tỳ khuru, khi một tỳ khuru đoạn tận vô minh, sanh khởi tuệ giác với chánh
trí và sự chấm dứt hoàn toàn của vô minh vị ấy không tạo các hành, vị ấy không
chấp thủ điều gì ở đời, vị ấy không tạo phước hành, phi phước hành, và bất động
hành.

Này các Tỳ-kheo, khi nào vị Tỳ-kheo đoạn tận vô minh, minh được sanh khởi. Vị
ấy do vô minh đoạn tận, minh sanh khởi, không dự tính làm phước hành, không dự
tính làm phi phước hành, không dự tính làm bất động hành. Vị ấy không chấp thủ,
không khao khát. Không khao khát vị ấy tự thân chứng niết bàn. Vị ấy tự hiểu "Sanh

đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

“So sukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. Dukkhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. So sukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ vedayati. Dukkhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ [taṃ vedanaṃ (sī. pī.), vedanaṃ (ka.)] vedayati. Adukkhamasukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ vedayati.

“So kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti, jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti. Kāyassa bheda uddhaṃ jīvitapariyādānā idheva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītībhavissanti, sarīrāni avasissantīti pajānāti.

“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso kumbhakārapākā uṇhaṃ kumbhaṃ uddharitvā same bhūmibhāge paṭisisseyya [paṭiviseyya (sī.), paṭiṭṭhapeyya (syā. kaṃ. pī.), paṭiseveyya (ṭikā)]. Tatra yāyaṃ usmā sā tattheva vūpasameyya, kapallāni avasisseyyuṃ. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti, jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti. Kāyassa bheda uddhaṃ jīvitapariyādānā idheva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītībhavissanti, sarīrāni avasissantīti pajānāti.

Nếu vị ấy cảm giác lạc thọ, vị ấy biết “lạc thọ ấy vô thường”, vị ấy biết : “không tham đắm”, vị ấy biết “không nên bám víu”.

Nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, vị ấy biết “khổ thọ ấy vô thường”, vị ấy biết : “không tham đắm”, vị ấy biết “không nên bám víu”.

Nếu vị ấy cảm giác phi khổ phi lạc thọ, vị ấy biết “phi khổ phi lạc thọ vô thường”, vị ấy biết : “không tham đắm”, vị ấy biết “không nên bám víu”.

Nếu vị ấy cảm giác lạc thọ, cảm thọ với sự không vướng mắc. Nếu vị ấy cảm giác khổ thọ, cảm thọ với sự không vướng mắc. Nếu vị ấy cảm giác phi khổ phi lạc thọ, cảm thọ với sự không vướng mắc.

Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ hạn cuộc bởi thân, vị ấy biết: "Ta cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của thân". Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của sinh mạng, vị ấy biết: "Ta cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của sinh mạng". Vị ấy biết: "Sau khi thân hoại mạng chung, ở đây tất cả những cảm thọ không làm cho có hỷ lạc, sẽ trở thành thanh lương, chỉ là thân bỏ lại". Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ chung cuộc của thân, vị ấy biết: "Ta cảm giác một cảm thọ chung cuộc của thân". Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ tận cùng của sinh mạng, vị ấy biết: "Ta cảm giác một cảm thọ tận cùng của sinh mạng". Vị ấy biết: "Sau khi thân hoại mạng chung, ở đây tất cả những cảm thọ không làm cho có hỷ lạc, sẽ trở thành thanh lương, chỉ là thân bỏ lại".

“Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, api nu kho khīṇāsavo bhikkhu puññābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyya apuññābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyya āneñjābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyyā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana saṅkhāresu asati, saṅkhāranirodhā api nu kho viññāṇaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana viññāṇe asati, viññāṇanirodhā api nu kho nāmarūpaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana nāmarūpe asati, nāmarūpanirodhā api nu kho saḷāyatanaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana saḷāyatane asati, saḷāyatananirodhā api nu kho phasso paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana phasse asati, phassanirodhā api nu kho vedanā paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana vedanāya asati, vedanānirodhā api nu kho taṇhā paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana taṇhāya asati, taṇhānirodhā api nu kho upādānaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana upādāne asati, upādānanirodhā api nu kho bhavo paññāyethā”ti. “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana bhavo asati, bhavanirodhā api nu kho jāti paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana jātiyā asati, jātinirodhā api nu kho jarāmaṇaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”.

Này chư Tỳ khuru, các Thầy nghĩ thế nào: Vị Tỷ-kheo đã đoạn trừ các lậu hoặc có khao khát làm các phước hành, phi phước hành, hay bất động hành chăng?

-- Thừa không, bạch Đức Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có hành, do hành chấm dứt thời thức có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có thức, do thức chấm dứt thời danh sắc có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có danh sắc, do danh sắc chấm dứt thời lục nhập có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có lục nhập, do lục nhập chấm dứt thời xúc có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có xúc, do xúc chấm dứt thời thọ có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có thọ, do các thọ chấm dứt thời ái có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có ái, do ái chấm dứt thời thủ có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có thủ, do thủ chấm dứt thời hữu có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có hữu, do hữu chấm dứt thời sanh có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

-- Nếu hoàn toàn không có sanh, do các sanh chấm dứt thời già chết có được thấy không?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

“Sādhu sādhu, bhikkhave, evametam, bhikkhave, netam aññathā. Saddahatha me tam, bhikkhave, adhimuccatha, nikkāṅkhā ettha hotha nibbicikicchā. Esevanto dukkhassā”ti. Paṭhamam.

-- Lành thay, lành thay. Này chư tỳ khuru, chính xác là vậy. Không thể khác hơn. Hãy tin ta. Hãy khẳng định điều ấy. Chớ nghi hoặc, lưỡng lự. Chính đây là sự chấm dứt khổ đau.

Các Tỳ-kheo! Phải là như vậy, này các Tỳ-kheo! Không thể khác vậy. Hãy tin ở Ta, này các Tỳ-kheo! Hãy quyết định, chớ có nghi ngờ, chớ có phân vân! Đây là khổ được đoạn tận.

Chú Thích

Phẩm kinh này trong Tam Tạng Miến Điện và Tích Lan có tên là “Phẩm khổ – Dukkhavagga” nhưng trong bản Pāli Roman thì là “Phẩm Cây – Rukkhavagga”

Theo Sớ Giải chữ parivīmaṃsamāno – thăm nghiệm – được hiểu là upaparikkhamāno – thăm thấu. Bản chữ Hán dịch là hành thâm có nghĩa là đi sâu vào.

Theo Sớ Giải cụm từ Jarāmarānanirodhasārūppagāminī paṭipadā – biết con đường thích đáng dẫn đến chấm dứt già chết – hàm nghĩa là sự tu tập ứng hợp với bản chất tự nhiên.

Ba thuật ngữ phước hành, phi phước hành, bất động hành là một phân chia khác về hạnh nghiệp dẫn đến cảnh giới thành tựu không hẳn là cảnh giới tái sanh. Phước hành (puññaṃ saṅkhāraṃ) bao gồm nghiệp tạo bằng tâm thiện dục giới và tâm thiện sắc giới (theo Thắng pháp gồm 13 tâm thiện). Phi phước hành (apuññaṃ saṅkhāraṃ) gồm nghiệp tạo do tâm bất thiện (có 12 tâm). Bất động hành (āneñjaṃ saṅkhāraṃ) là nghiệp tạo do tâm thiện vô sắc giới (4 tâm).

Động từ paritassati có nghĩa là khao khát. Trong ý nghĩa khác là sự sợ hãi (tasati) Bản Sớ Giải bao gồm cả sự giao động đối với ái (taṇhāparitassanā) và giao động đối với sợ hãi (bhaya-paritassanā);

Đoạn kinh văn mô tả về chánh niệm đối với cảm thọ mô tả tâm thái của vị a la hán sau khi hồi quán về đạo quả thường an trú (satatavihāra) trong chánh niệm như vậy. Đoạn kinh văn: “Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ hạn cuộc bởi thân, vị ấy biết: “Ta cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của thân”. Khi vị ấy cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của sinh mạng, vị ấy biết: “Ta cảm giác một cảm thọ hạn cuộc của sinh mạng”. Theo Sớ Giải thì hạn cuộc của thân (kāyapariyantikaṃ) và hạn cuộc của sinh mạng (jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ) chỉ cho trạng thái hữu dư niết bàn. Nói cách khác khi còn thọ mạng, còn các căn môn thì còn cảm thọ.

Mệnh đề “Đây là thanh lương (idh’eva ... sītibhavissanti)” là một mô tả về niết bàn. Chữ kapilla chỉ cho cái ghè, cái thố, cái tô. Chữ dhātusarīrāni được chú thích là những miếng vụn tàn dư dính cái ghè khi nặn thành sẽ được cọ sạch sau khi đã nung xong. Chữ dhātusarīrāni được hiểu là các mẩu xương xẩu (aṭṭhikakaṅkala).

Tỳ khưu Giác Đăng soạn dịch

1. Parivīmaṃsanasuttam

51. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapaṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

“Kittāvatā nu kho, bhikkhave, bhikkhū parivīmaṃsamāno parivīmaṃseyya sabbaso sammā dukkhakkhayāyā”ti? “Bhagavaṃmūlakā no, bhante, dhammā bhagavaṃnettikā bhagavaṃpaṭisaraṇā. Sādhu vata, bhante, bhagavantamyeva paṭibhātu etassa bhāsitassa attho. Bhagavato sutvā bhikkhū dhāressanti”ti. “Tena hi, bhikkhave, suṇātha, sādhu kaṃ manasi karotha, bhāsissāmī”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –

“Idha, bhikkhave, bhikkhu parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappaṅkarakam dukkham loke uppajjati jarāmaṇaṃ; idaṃ nu kho dukkham kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikam kiṃpabhavaṃ? Kismiṃ sati jarāmaṇaṃ hoti, kismiṃ asati jarāmaṇaṃ na hoti’ti? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappaṅkarakam dukkham loke uppajjati jarāmaṇaṃ, idaṃ kho dukkham jātinidānaṃ jātisamudayaṃ jātijātikam jātippabhavaṃ. Jātiyā sati jarāmaṇaṃ hoti, jātiyā asati jarāmaṇaṃ na hoti’”ti. “So jarāmaṇaṇca pajānāti, jarāmaṇasamudayaṇca pajānāti, jarāmaṇanirodhaṇca pajānāti, yā ca jarāmaṇanirodhasārappagāminī paṭipadā taṇca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti anudhammacārī; ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno jarāmaṇanirodhāya.

“Athāparam parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘jāti panāyam kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā, kismiṃ sati jāti hoti, kismiṃ asati jāti na hoti’ti? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘jāti bhavanidānā bhavasamudayā bhavajātikā bhavappabhavā; bhava sati jāti hoti, bhava asati jāti na hoti’”ti.

“So jātiṇca pajānāti, jātisamudayaṇca pajānāti, jātinirodhaṇca pajānāti, yā ca jātinirodhasārappagāminī paṭipadā taṇca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti

anudhammacārī; ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno jātinirodhāya.

“Athāparaṃ parivīmaṃsamāno parivīmaṃsati – ‘bhavo paṇāyaṃ kiṃnidāno...pe... upādānaṃ paṇidaṃ kiṃnidānaṃ... taṇhā paṇāyaṃ kiṃnidānā... vedanā... phasso... saḷāyatanāṃ paṇidaṃ kiṃnidānaṃ... nāmarūpaṃ paṇidaṃ... viññānaṃ paṇidaṃ... saṅkhārā paṇime kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā; kismiṃ sati saṅkhārā honti, kismiṃ asati saṅkhārā na hontī’? So parivīmaṃsamāno evaṃ pajānāti – ‘saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā; avijjāya sati saṅkhārā honti, avijjāya asati saṅkhārā na hontī’”ti.

“So saṅkhāre ca pajānāti, saṅkhārasamudayañca pajānāti, saṅkhāranirodhañca pajānāti, yā ca saṅkhāranirodhasārūppagāminī paṭipadā tañca pajānāti, tathā paṭipanno ca hoti anudhammacārī; ayaṃ vuccati, bhikkhave, bhikkhu sabbaso sammā dukkhakkhayāya paṭipanno saṅkhāranirodhāya.

“Avijjāgato yaṃ, bhikkhave, purisapuggalo puññaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti, puññūpagaṃ hoti viññānaṃ. Apuññaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti, apuññūpagaṃ hoti viññānaṃ. Āneñjaṃ ce saṅkhāraṃ abhisāṅkharoti āneñjūpagaṃ hoti viññānaṃ. Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno avijjā pahīnā hoti vijjā uppannā, so avijjāvīrāgā vijjuppādā neva puññābhisaṅkhāraṃ abhisāṅkharoti na apuññābhisaṅkhāraṃ abhisāṅkharoti na āneñjābhisaṅkhāraṃ abhisāṅkharoti. Anabhisāṅkharonto anabhisāñcetayanto na kiñci loke upādiyati; anupādiyaṃ na paritassati, aparitassaṃ paccattaññeva parinibbāyati. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā’ ti pajānāti.

“So sukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. Dukkhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, sā aniccāti pajānāti, anajjhositāti pajānāti, anabhinanditāti pajānāti. So sukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ vedayati. Dukkhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ [taṃ vedanaṃ (sī. pī.), vedanaṃ (ka.)] vedayati. Adukkhamasukhaṃ ce vedanaṃ vedayati, viṣaṃyutto naṃ vedayati.

“So kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti, jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti. Kāyassa bhedaṃ uddhaṃ jīvitapariyādānā idheva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītūbhavissanti, sarīrāni avasissantīti pajānāti.

“Seyyathāpi, bhikkhave, puriso kumbhakārapākā uṇhaṃ kumbhaṃ uddharitvā same bhūmibhāge paṭisisseyya [paṭiviseyya (sī.), paṭitṭhapeyya (syā. kaṃ. pī.),

paṭiseveyya (ṭikā)]. Tatra yāyaṃ usmā sā tattheva vūpasameyya, kapallāni avasisseyyuṃ. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno kāyapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti, jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayamāno jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vedayāmīti pajānāti. Kāyassa bheda uddhaṃ jīvitapariyādānā idheva sabbavedayitāni anabhinanditāni sītībhavissanti, sarīrāni avasissantīti pajānāti.

“Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, api nu kho khīṇāsavo bhikkhu puññābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyya apuññābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyya āneñjābhisaṅkhāraṃ vā abhisaṅkhareyyā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana saṅkhāresu asati, saṅkhāraṇirodhā api nu kho viññāṇaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana viññāṇe asati, viññāṇaṇirodhā api nu kho nāmarūpaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana nāmarūpe asati, nāmarūpaṇirodhā api nu kho saḷāyatanaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana saḷāyatane asati, saḷāyatanaṇirodhā api nu kho phasso paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana phasse asati, phassaṇirodhā api nu kho vedanā paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana vedanāya asati, vedanāṇirodhā api nu kho taṇhā paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana taṇhāya asati, taṇhāṇirodhā api nu kho upādānaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana upādāne asati, upādānaṇirodhā api nu kho bhavo paññāyethā”ti. “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana bhavo asati, bhavaṇirodhā api nu kho jāti paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”. “Sabbaso vā pana jātiyā asati, jātiṇirodhā api nu kho jarāmaṇaṃ paññāyethā”ti? “No hetam, bhante”.

“Sādhu sādhu, bhikkhave, evametam, bhikkhave, netam aññathā. Saddahatha me tam, bhikkhave, adhimuccatha, nikkāṅkhā ettha hotha nibbicikicchā. Esevanto dukkhassā”ti. Paṭhamam.

1. Parivīmaṃsanāsuttavaṇṇanā

51. Dukkhavaggassa paṭhame parivīmaṃsamānoti upaparikkhamāno. Jarāmaṇanti kasmā jarāmaṇaṃ ekameva “anekavidhaṃ nānappakāraka”nti vatvā gahitanti ce? Tasmim gahite sabbadukkhassa gahitattā. Yathā hi cūḷāya gahite purise so puriso gahitova hoti, evaṃ jarāmaṇe gahite sabbadukkhāṃ gahitameva hoti. Tasmā “yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappakārakaṃ dukkhāṃ loke uppajjati”ti nhatvā ṭhitam purisaṃ viya sabbadukkhāṃ dassetvā tam cūḷāya gaṇhanto viya jarāmaṇaṃ gaṇhi.

Jarāmarañanirodhasārūppagāminīti jarāmarañanirodhassa sārūppabhāvena nikkilesatāya parisuddhatāya sadisāva hutvā gāminīti attho. **Tathā paṭipanno ca hotīti** yathā taṃ paṭipannoti vuccati, evaṃ paṭipanno hoti. **Anudhammacārīti** nibbānadhammaṃ anugataṃ paṭipattidhammaṃ carati, pūretīti attho. **Dukkhakkhayāya paṭipannoti** sīlaṃ ādiṃ katvā jarāmarañadukkhassa nirodhatthāya paṭipanno. **Saṅkhāranirodhāyāti** saṅkhāradukkhassa nirodhatthāya. Ettāvatā yāva arahattā desanā kathitā.

Idāni arahattaphalapaccavekkhaṇaṃ satatavihāraṇca dassetvā desanā nivattetabbā siyā, tathā akatvā **avijjāgatoti** idaṃ kasmā gaṇhātīti? Khīṇāsavassa samatikkantavaṭṭadukkhadassanattaṃ. Apica puna vaṭṭaṃ ārabhitvā vivatte kathiyamāne bujjanakasatto cettha atthi, tassa ajjhāsavāsenaṇṇi idaṃ gaṇhātīti veditabbo. Tattha **avijjāgatoti** avijjāya gato upagato samannāgato. **Purisapuggaloti** purisoyeva puggalo. Ubhayenaṇṇi sammutikathaṃ katheti. Buddhānaṇṇi sammutikathā paramatthakathāti dve kathā honti. Tattha “satto naro puriso puggalo tisso nāgo”ti evaṃ pavattā sammutikathā nāma. “Khandhā dhātuyo āyatanāni”ti evaṃ pavattā paramatthakathā nāma. Paramatthaṃ kathentāpi sammutiṃ amuñcivā kathenti. Te sammutiṃ kathentāpi paramatthaṃ kathentāpi saccameva kathenti. Teneva vuttaṃ –

“Duve saccāni akkhāsi, sambuddho vadataṃ varo;
Sammutiṃ paramatthaṇca, tatiyaṃ nūpalabbhati;
Saṅketavacanaṃ saccam, lokasammutikāraṇaṃ;
Paramatthavacanaṃ saccam, dhammānaṃ bhūtalakkhaṇa’nti.

Puññaṃ ce saṅkhāranti terasacetanābhedaṃ puññābhisaṅkhāraṃ. **Abhisaṅkharotīti** karoti. **Puññūpagaṃ hoti viññāṇanti** kammaviññāṇaṃ kammaṃ puññaṇa upagataṃ sampayuttaṃ hoti, vipākaviññāṇaṃ vipākapuññaṇa. **Apuññaṃ ce saṅkhāranti** dvādasacetanābhedaṃ apuññābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti. **Āneñjaṃ ce saṅkhāranti** catucetanābhedaṃ āneñjābhisaṅkhāraṃ. **Āneñjūpagaṃ hoti viññāṇanti** kammāneñjena kammaviññāṇaṃ, vipākāneñjena vipākaviññāṇaṃ upagataṃ hoti. Ettha ca tividhassa kammābhisaṅkhārassa gahitattā dvādasapadiko paccayākāro gahitova hoti. Ettāvatā vaṭṭaṃ dassitaṃ.

Idāni vivaṭṭaṃ dassento **yato kho, bhikkhavi**tiādimāha. Tattha **avijjāti** catūsu saccesu aññāṇaṃ. **Vijjāti** arahattamaggañāṇaṃ. Ettha ca paṭhamameva avijjāya pahīnāya vijjā uppajjati. Yathā pana caturaṅgepi tame rattiṃ padīpujjalena andhakāro pahīyati, evaṃ vijjuppādā avijjāya pahānaṃ veditabbaṃ. **Na kiñci loke upādiyatīti** loke kiñci dhammaṃ na gaṇhāti na parāmasati. **Anupādiyaṃ na paritassatīti** anupādiyanto agaṇhanto neva taṇhāparitassanāya, na

bhayaparitassanāya paritassati, na taṇhāyati na bhāyatīti attho. **Paccattaññevāti** sayameva attanāva parinibbāyati, na aññassa ānubhāvena.

So sukhaṃ ce vedananti idaṃ kasmā ārabhi? Khīṇāsavassa paccavekkhaṇañāṇaṃ dassetvā satatavihāraṃ dassetuṃ ārabhi. **Anajjhositāti** taṇhāya gilitvā pariniṭṭhapetvā agahitā. Atha dukkhavedanā kasmā vuttā, kiṃ tampi abhinandanto atthīti? Āma atthi. Sukhaṃ abhinandantoyeva hi dukkhaṃ abhinandati nāma dukkhaṃ patvā sukhaṃ patthanato sukhasa ca vipariṇāmadukkhatoti. **Kāyapariyantikanti** kāyapariicchinnāṃ, yāva pañcadvārakāyo pavattati, tāva pavattaṃ pañcadvārikavedananti attho. **Jīvitapariyantikanti** jīvitapariicchinnāṃ. Yāva jīvitaṃ pavattati, tāva pavattaṃ manodvārikavedananti attho.

Tattha pañcadvārikavedanā pacchā uppajjitvā paṭhamaṃ nirujjhati, manodvārikavedanā paṭhamaṃ uppajjitvā pacchā nirujjhati. Sā hi paṭisandhikkhaṇe vatthurūpasmiṃyeva patiṭṭhāti. Pañcadvārikā pavatte pañcadvāravasena pavattamānā paṭhamavaye vīsativassakāle rajjanadussanamuyhanavasena adhimattā balavatī hoti, paṇṇāsavassakāle ṭhitā hoti, saṭṭhivassakālato paṭṭhāya parihāyamānā asītinavutivassakāle mandā hoti. Tadā hi sattā “cirarattaṃ ekato nisīdimhā nipajjimhā”ti vadantepi “na sañjānāmā”ti vadanti. Adhimattānapi rūpādiārammaṇāni “na passāma na suṇāma”, “sugandhaṃ duggandhaṃ vā sādumaṃ asādumaṃ vā thaddhaṃ mudukanti vā na jānāmā”ti vadanti. Iti nesam pañcadvārikavedanā bhaggā hoti, manodvārikāva pavattati. Sāpi anupubbena parihāyamānā maraṇasamaye hadayakoṭiṃyeva nissāya pavattati. Yāva panesā pavattati, tāva satto jīvatīti vuccati. Yadā nappavattati, tadā mato niruddhoti vuccati. Svāyamattho vāpiyā dīpetabbo –

Yathā hi puriso pañcaudakamaggasampannaṃ vāpiṃ kareyya, paṭhamaṃ deve vuṭṭhe pañcahi udakamaggehi udakaṃ pavisitvā antovāpiyaṃ āvāṭe pūreyya, punappunaṃ deve vassante udakamagge pūretvā gāvutaḍḍhajojanamattaṃ ottharivā udakaṃ tiṭṭheyya tato tato vissandaṃmānaṃ, atha niddhamanatumbe vivarivā khettesu kamme kariyamāne udakaṃ nikkhamantaṃ, sassapākakāle (udakaṃ nikkhamantaṃ,) udakaṃ parihīnaṃ “macche gaṇhāmā”ti vattabbaṃ āpajjeyya, tato katipāhena āvāṭesuyeva udakaṃ saṅṭhaheyya. Yāva pana taṃ āvāṭesu hoti, tāva “mahāvāpiyaṃ udakaṃ atthī”ti saṅkhaṃ gacchati. Yadā pana tattha chijjati, tadā “vāpiyaṃ udakaṃ natthī”ti vuccati, evaṃsampadamidaṃ veditabbaṃ.

Paṭhamaṃ deve vassante pañcahi maggehi udake pavisante āvāṭānaṃ pūraṇakālo viya hi paṭhamameva paṭisandhikkhaṇe manodvārikavedanāya vatthurūpe patiṭṭhitakālo, punappunaṃ deve vassante pañcannaṃ maggānaṃ pūritakālo viya pavatte pañcadvārikavedanāya pavattikālo, gāvutaḍḍhajojanamattaṃ ajjhottharaṇaṃ viya paṭhamavaye vīsativassakāle rajjanādivasena tassā

adhimattabalavabhāvo, yāva vāpito udakaṃ na niggacchati, tāva pūrāya vāpiyā ṭhitakālo viya paññāsavassakāle tassā ṭhitakālo, niddhamanatumbesu vivāṭesu kammante kariyamāne udakassa nikkhamanakālo viya saṭṭhivassakālato paṭṭhāya tassā parihāni, udake bhaṭṭhe udakamaggesu parittodakassa ṭhitakālo viya asītinavutivassakāle pañcadvārikavedanāya mandakālo, āvāṭesuyeva udakassa patiṭṭhānakālo viya hadayavatthukotiṃ nissāya manodvārikavedanāya pavattikālo, āvāṭesu parittepi udake sati “vāpiyaṃ udakaṃ atthī”ti vattabbakālo viya yāva sā pavattati, tāva “satto jīvātī”ti vuccati. Yathā pana āvāṭesu udake chinne “natthi vāpiyaṃ udaka”nti vuccati, evaṃ manodvārikavedanāya appavattamānāya “satto mato”ti vuccati. Imaṃ vedanaṃ sandhāya vuttaṃ “jīvitapariyantikaṃ vedanaṃ vediyamāno”ti.

Kāyassa bhedaṭī kāyassa bhedena. **Jīvitapariyādānā uddhanti** jīvitakkhayato uddhaṃ. **Idhevāṭī** paṭisandhivasena parato agantvā idheva. **Sītībhavissantīṭī** pavattivipphandadaratharhitāni sītāni appavattanadhammāni bhavissanti. **Sarīrānīṭī** dhātusarīrāni. **Avasissantīṭī** avasiṭṭhāni bhavissanti.

Kumbhakārapākāṭī kumbhakārassa bhājanapacanaṭṭhānato. **Paṭisiseyyāṭī** ṭhapeyya. **Kapallānīṭī** saha mukhavaṭṭiyā ekābaddhāni kumbhakapallāni. **Avasisseyyunti** tiṭṭheyyuṃ. **Evameva khoti** ettha idaṃ opammaṃsandanaṃ – ādittakumbhakārapāko viya hi tayo bhavā daṭṭhabbā, kumbhakāro viya yogāvacaro, pākato kumbhakārabhājanānaṃ nīharaṇadaṇḍako viya arahattamaggañānaṃ, samo bhūmibhāgo viya asaṅkhatam nibbānataṃ, daṇḍakena uṇhakumbham ākaḍḍhitvā same bhūmibhāge kumbhassa ṭhapitakālo viya āradhaviṭpassakassa rūpasattakam arūpasattakam vipassantassa kammaṭṭhāne ca paḷaṇḍe vibhūte upaṭṭhahamāne tathārūpaṃ utusappāyādiṃ labhitvā ekāsane nisinnassa vipassanaṃ vaḍḍhetvā aggaphalaṃ arahattam patvā catūhi apāyehi attabhāvaṃ uddharitvā phalasaṃpattivasena asaṅkhate nibbānatale ṭhitakālo daṭṭhabbo. Khīṇāsavo pana uṇhakumbho viya arahattappattadivaseyeva na parinibbāti, sāsaṇḍappaveṇiṃ pana ghaṭayamāno paññāsasaṭṭhivassāni ṭhatvā carimakacittappattiyā upādiṇṇakakkhandhabhedā anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāti. Athassa kumbhassa viya kapallāni anupādiṇṇakasarīrāneva avasissantīṭī. **Sarīrāni avasissantīṭī pajānāṭīṭī** idaṃ pana khīṇāsavassa anuyogāropanattham vuttaṃ.

Viññāṇam paññāyethāṭī paṭisandhiviññāṇam paññāyetha. **Sādhu sādhuṭī** therānaṃ byākaraṇam sampahaṃsati. **Evametanti** yadetaṃ tividhe abhisāṅkhāre asati paṭisandhiviññāṇassa appaññāṇantiādi, evameva etaṃ. **Adhimuccathāṭī** sannīṭṭhānaṅkhatam adhimokkham paṭilabhatha. **Esevanto dukkhassāṭī** ayameva vaṭṭadukkhassa anto ayaṃ paricchedo, yadidaṃ nibbānanti. Paṭhamam.